

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU KHÍ**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019  
(đã được kiểm toán)



## **NỘI DUNG**

|  | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc                   | 02-03        |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 04-05        |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán        | 06-47        |
| Báo cáo tình hình tài chính                | 06-09        |
| Báo cáo kết quả hoạt động                  | 10-12        |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                 | 13-15        |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 16           |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính              | 17-47        |

0311  
CÔ  
CH  
ING  
A  
AN

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 02 năm 2011.

Trụ sở của Công ty tại: Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, T.p Hà Nội, Việt Nam.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |              |   |
|----------------------|--------------|---|
| Ông Nguyễn Anh Tuấn  | Chủ tịch     |   |
| Bà Hoàng Hải Anh     | Phó chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 03/05/2019 và<br>Miễn nhiệm ngày 15/01/2020 |
| Bà Hồ Việt Hà        | Ủy viên      | Bổ nhiệm ngày 15/01/2020                                  |
| Ông Trịnh Thế Phương | Ủy viên      |   |
| Ông Phạm Anh Đức     | Ủy viên      |   |
| Ông Nguyễn Xuân Hưng | Ủy viên      | Bổ nhiệm ngày 26/04/2019                                  |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |                                     |   |
|----------------------|-------------------------------------|---|
| Bà Hoàng Hải Anh     | Giám đốc                            | Miễn nhiệm ngày 26/04/2019                          |
| Ông Nguyễn Xuân Hưng | Phó Giám đốc thường trực<br>Công ty | Chịu trách nhiệm điều hành Công<br>ty từ 26/04/2019 |
| Ông Bùi Huy Long     | Phó Giám đốc                        | Bổ nhiệm ngày 06/04/2019                            |
| Ông Nguyễn Tấn Linh  | Phó Giám đốc                        | Miễn nhiệm ngày 02/02/2019                          |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Nhiệm | Trưởng ban |
| Ông Bùi Thế Anh      | Ủy viên    |
| Bà Nguyễn Thị An     | Ủy viên    |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, T.p Hà Nội, Việt Nam

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

*Nguyễn Xuân Hưng*

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2020

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được lập ngày 16 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh


Như trình bày tại Thuyết minh số 5 - "Các loại tài sản tài chính" phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2019, tài sản tài chính sẵn sàng để bán của Công ty bao gồm các khoản đầu tư và ủy thác quản lý danh mục đầu tư với giá trị sổ sách là 218.946.548.218 đồng. Căn cứ trên cơ sở thông tin thu thập được từ báo giá của các công ty chứng khoán và đánh giá của Ban Giám đốc, Công ty đã đánh giá giảm đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết với số tiền lũy kế là 12.500.000.000 đồng. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng các cơ sở thu thập được đã phản ánh thông tin về giao dịch trên thị trường của các khoản đầu tư này.

Như trình bày tại Thuyết minh số 6 - "Các khoản phải thu ngắn hạn" phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, số dư các khoản phải thu khác tại ngày 31/12/2019 bao gồm 34.000.000.000 đồng phải thu một nhóm các nhà đầu tư tại TP. Hồ Chí Minh theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Tại ngày 31/12/2019, các nhà đầu tư đã sử dụng giá trị các cổ phiếu sở hữu, tiền mặt và các giấy chứng nhận quyền sử dụng các lô đất tại TP. Hồ Chí Minh và một số tài sản khác với tổng giá trị 57.660.694.534 đồng để đảm bảo khả năng thanh toán cho số dư nợ này. Mặt khác, trong năm 2019 Công ty đã thu hồi được 1.000.000.000 đồng, nhóm nhà đầu tư nêu trên đã ký thỏa thuận xác nhận nợ và cam kết thanh toán toàn bộ nghĩa vụ nợ trong năm 2020. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, giá trị quyền sử dụng đất nêu trên đã được định giá phù hợp với giá thị trường, tài sản bảo đảm có tính thanh khoản cao và Công ty có thể kiểm soát, định đoạt, thanh lý tài sản để thu hồi nợ, đồng thời giá trị có thể thu hồi đủ để bù đắp số dư các khoản phải thu có liên quan. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu này và đánh giá cao khả năng thu hồi toàn bộ khoản nợ trên trong năm 2020. Tuy nhiên, chúng tôi xin lưu ý khả năng thu hồi khoản phải thu nêu trên sẽ phụ thuộc vào tình hình tài chính, khả năng thanh toán của nhà đầu tư cũng như khả năng xử lý tài sản đảm bảo của nhà đầu tư và Công ty.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



  
Vũ Xuân Biền  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0743-2018-002-1



Ngô Hoàng Hà  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 3999-2018-002-1

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2020

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Mã số | TÀI SẢN   | Thuyết minh | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|       |   |             | VND                    | VND                    |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                    |             | <b>859.644.244.010</b> | <b>625.756.642.066</b> |
| 110   | <b>I. Tài sản tài chính</b>                                   |             | <b>855.157.090.104</b> | <b>622.719.449.065</b> |
| 111   | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                         | 4           | 33.361.605.953         | 64.043.866.369         |
| 111.1 | 1.1 Tiền  |             | 29.861.605.953         | 18.943.866.369         |
| 111.2 | 1.2 Các khoản tương đương tiền                                |             | 3.500.000.000          | 45.100.000.000         |
| 112   | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)    | 5           | 19.801.312.340         | 26.813.094.710         |
| 113   | 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)            | 5           | 130.154.301.370        | -                      |
| 114   | 4. Các khoản cho vay  | 5           | 399.024.937.960        | 261.276.787.252        |
| 115   | 5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                    | 5           | 206.446.548.218        | 210.052.648.218        |
| 117   | 6. Các khoản phải thu   | 6           | 15.378.981.977         | 9.404.863.691          |
| 117.1 | 6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính                        |             | 2.521.262.531          | -                      |
| 117.2 | 6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính |             | 12.857.719.446         | 9.404.863.691          |
| 117.3 | 6.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                 |             | 10.818.768.760         | 9.211.055.471          |
| 117.4 | 6.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận              |             | 2.038.950.686          | 193.808.220            |
| 119   | 7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp          | 6           | 15.773.340.073         | 12.167.325.569         |
| 122   | 8. Các khoản phải thu khác                                    | 6           | 51.960.158.786         | 53.039.459.467         |
| 129   | 9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu               | 7           | (16.744.096.573)       | (14.078.596.211)       |
| 130   | <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                              |             | <b>4.487.153.906</b>   | <b>3.037.193.001</b>   |
| 131   | 1. Tạm ứng  |             | 1.400.842.001          | 486.758.710            |
| 132   | 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                         | 8           | 1.154.235.074          | 734.423.504            |
| 133   | 3. Chi phí trả trước ngắn hạn                                 | 9           | 360.430.106            | 118.637.239            |
| 137   | 4. Tài sản ngắn hạn khác                                      | 11          | 1.780.646.725          | 1.906.373.548          |
| 139   | 5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác            |             | (209.000.000)          | (209.000.000)          |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                     |             | <b>41.365.578.728</b>  | <b>21.912.753.122</b>  |
| 220   | <b>L. Tài sản cố định</b>                                     |             | <b>18.391.592.963</b>  | <b>625.619.342</b>     |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                                   | 12          | 8.933.848.350          | 380.362.410            |
| 222   | - Nguyên giá  |             | 25.126.557.474         | 17.613.780.052         |
| 223a  | - Giá trị hao mòn lũy kế                                      |             | (16.192.709.124)       | (17.233.417.642)       |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                                    | 13          | 9.457.744.613          | 245.256.932            |
| 228   | - Nguyên giá  |             | 24.335.800.035         | 14.669.492.695         |
| 229a  | - Giá trị hao mòn lũy kế                                      |             | (14.878.055.422)       | (14.424.235.763)       |
| 240   | <b>II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                    |             | <b>1.884.987.300</b>   | -                      |
| 250   | <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>                              |             | <b>21.088.998.465</b>  | <b>21.287.133.780</b>  |
| 251   | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                  | 10          | 1.579.297.250          | 1.574.378.000          |
| 252   | 2. Chi phí trả trước dài hạn                                  | 9           | 6.513.271.286          | 8.197.622.434          |
| 254   | 3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                             | 14          | 12.996.429.929         | 11.515.133.346         |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                      |             | <b>901.009.822.738</b> | <b>647.669.395.188</b> |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

| Mã số  | NGUỒN VỐN  | Thuyết minh | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|--------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|        |  |             | VND                    | VND                    |
| 300    | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                              |             | <b>282.193.400.562</b> | <b>34.697.474.124</b>  |
| 310    | <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                     |             | <b>282.092.927.820</b> | <b>34.597.001.382</b>  |
| 311    | 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 15          | 21.900.000.000         | -                      |
| 312    | 1.1 Vay ngắn hạn                                   |             | 21.900.000.000         | -                      |
| 316    | 2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn                   | 16          | 213.400.000.000        | -                      |
| 318    | 3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán        | 17          | 772.660.128            | 954.788.460            |
| 320    | 4. Phải trả người bán ngắn hạn                     | 18          | 13.377.321.188         | 4.042.272.788          |
| 321    | 5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn               |             | 1.809.242.759          | 168.100.000            |
| 322    | 6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 19          | 1.053.053.796          | 887.913.844            |
| 323    | 7. Phải trả người lao động                         |             | -                      | 230.000.000            |
| 324    | 8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên          |             | 375.271.875            | 510.700.857            |
| 325    | 9. Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 20          | 1.165.542.698          | 571.589.963            |
| 328    | 10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                  | 21          | 6.240.000.000          | 6.240.000.000          |
| 329    | 11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác     | 22          | 21.990.014.613         | 20.879.702.707         |
| 331    | 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      |             | 9.820.763              | 111.932.763            |
| 340    | <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                     |             | <b>100.472.742</b>     | <b>100.472.742</b>     |
| 352    | 1. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                    | 21          | 90.000.000             | 90.000.000             |
| 355    | 2. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư                           |             | 10.472.742             | 10.472.742             |
| 400    | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           |             | <b>618.816.422.176</b> | <b>612.971.921.064</b> |
| 410    | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                           | 23          | <b>618.816.422.176</b> | <b>612.971.921.064</b> |
| 411    | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                       |             | 665.852.970.360        | 665.852.970.360        |
| 411.1  | 1.1 Vốn góp của chủ sở hữu                         |             | 598.413.000.000        | 598.413.000.000        |
| 411.1a | a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết          |             | 598.413.000.000        | 598.413.000.000        |
| 411.2  | 1.2 Thặng dư vốn cổ phần                           |             | 67.439.970.360         | 67.439.970.360         |
| 412    | 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý |             | (12.500.000.000)       | (12.500.000.000)       |
| 414    | 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                  |             | 3.375.291.013          | 3.375.291.013          |
| 415    | 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ      |             | 3.364.941.013          | 3.364.941.013          |
| 417    | 5. Lợi nhuận chưa phân phối                        |             | (41.276.780.210)       | (47.121.281.322)       |
| 417.1  | 5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                |             | (42.163.717.865)       | (38.180.413.145)       |
| 417.2  | 5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện                       |             | 886.937.655            | (8.940.868.177)        |
| 440    | <b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>              |             | <b>901.009.822.738</b> | <b>647.669.395.188</b> |



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 31/12/2019    | 01/01/2019    |
|-------|--|-------------|---------------|---------------|
|       | <b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>            |             |               |               |
| 005   | 1. Ngoại tệ các loại (USD)   |             | 51.969,12     | 6.445,56      |
| 006   | 2. Cổ phiếu đang lưu hành  |             | 59.841.300    | 59.841.300    |
| 008   | 3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán (*)  |             | 1.404.780     | 2.110.627     |
| 009   | 4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán (*) |             | 154           | 154           |
| 012   | 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán (*)                 |             | 20.882.234    | 20.914.784    |
|       | <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>    |             |               |               |
| 021   | 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (*)           |             | 1.951.266.042 | 1.808.395.347 |
| 021.1 | a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                   |             | 1.750.563.439 | 1.617.563.944 |
| 021.2 | b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng   |             | 165.555.062   | 165.010.830   |
| 021.3 | c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố  |             | 33.465.804    | 22.796.200    |
| 021.4 | d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ  |             | -             | 35.927        |
| 021.5 | e. Tài sản tài chính chờ thanh toán  |             | 1.681.737     | 2.988.446     |
| 022   | 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (*)          |             | 1.863.079     | 2.003.444     |
| 022.1 | a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng        |             | 1.863.079     | 2.003.444     |
| 023   | 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (*)                                       |             | 930.873       | 17.018.150    |

(\*) Phân ánh số lượng các tài sản tài chính của Công ty chứng khoán và khách hàng tại thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Ma số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 31/12/2019      | 01/01/2019      |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
| 026   | 4. Tiền gửi của khách hàng   | 24          | 145.435.734.316 | 216.844.317.225 |
| 027   | 4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 |             | 142.263.168.721 | 214.566.155.873 |
| 029   | 4.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán  |             | 3.089.173.020   | 2.194.768.777   |
| 029.1 | a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước                       |             | 2.572.058.066   | 1.721.011.656   |
| 029.2 | b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài                       |             | 517.114.954     | 473.757.121     |
| 030   | 4.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán   |             | 83.392.575      | 83.392.575      |
| 031   | 5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 | 25          | 145.352.341.741 | 216.760.924.650 |
| 031.1 | 5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 144.835.226.787 | 216.287.167.529 |
| 031.2 | 5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 517.114.954     | 473.757.121     |
| 035   | 6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu  | 26          | 83.392.575      | 83.392.575      |



Đỗ Thị Thu Hiền  
Người lập



Vũ Thị Trà My  
Kế toán trưởng



PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

*Nguyễn Xuân Hương*

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2020

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2019

| Mã số                         | CHỈ TIÊU                        | Thuyết minh  | Năm 2019               | Năm 2018              |
|-------------------------------|---------------------------------|--|------------------------|-----------------------|
|                               |                                 |  | VND                    | VND                   |
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b> |                                 |  |                        |                       |
| 01                            | 1.1                             | Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 42.354.732.262         | 11.584.083.601        |
| 01.1                          | a.                              | Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                            | 28.a) 7.583.896.470    | 231.870.000           |
| 01.2                          | b.                              | Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL                 | 28.b) 31.185.848.060   | 7.919.798.120         |
| 01.3                          | c.                              | Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL          | 28.c) 3.584.987.732    | 3.432.415.481         |
| 03                            | 1.2                             | Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                           | 28.c) 38.118.096.405   | 34.487.610.558        |
| 04                            | 1.3                             | Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                 | 1.174.752.734          | 308.234.792           |
| 06                            | 1.4                             | Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                       | 14.511.214.699         | 25.199.553.235        |
| 07                            | 1.5                             | Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán     | 136.363.636            | 39.347.962            |
| 09                            | 1.6                             | Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                         | 7.190.763.493          | 8.589.078.414         |
| 10                            | 1.7                             | Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                           | 12.048.863.333         | 16.367.897.725        |
| 11                            | 1.8                             | Thu nhập hoạt động khác  | 28.d) 6.775.244.676    | 3.206.802.428         |
| 20                            | <b>Cộng doanh thu hoạt động</b> |  | <b>122.310.031.238</b> | <b>99.782.608.715</b> |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>  |                                 |  |                        |                       |
| 21                            | 2.1                             | Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)     | 29.909.168.893         | 11.036.320.310        |
| 21.1                          | a.                              | Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                             | 28.a) 8.494.506.108    | -                     |
| 21.2                          | b.                              | Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL       | 28.b) 21.358.042.228   | 11.036.320.310        |
| 21.3                          | c.                              | Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL              | 56.620.557             | -                     |
| 26                            | 2.2                             | Chi phí hoạt động tự doanh                                     | 1.177.593.767          | 800.325.018           |
| 27                            | 2.3                             | Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                         | 25.494.904.088         | 25.899.885.922        |
| 30                            | 2.4                             | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                           | 7.290.692.885          | 8.932.446.785         |
| 31                            | 2.5                             | Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                             | 12.420.533.285         | 15.913.160.976        |
| 32                            | 2.6                             | Chi phí các dịch vụ khác                                       | 29 6.816.384.159       | 7.930.307.486         |
| 40                            | <b>Cộng chi phí hoạt động</b>   |  | <b>83.109.277.077</b>  | <b>70.512.446.497</b> |

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2019

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2019              | Năm 2018              |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       |  |             | VND                   | VND                   |
|       | <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                          | <b>30</b>   |                       |                       |
| 41    | 3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện            |             | 6.521.645             | 10.043.015            |
| 42    | 3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định |             | 1.615.714.118         | 3.005.863.101         |
| 50    | Cộng doanh thu hoạt động tài chính                                 |             | <b>1.622.235.763</b>  | <b>3.015.906.116</b>  |
|       | <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                       | <b>31</b>   |                       |                       |
| 51    | 4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện             |             | 19.222.272            | 10.927.601            |
| 52    | 4.2 Chi phí lãi vay  |             | 6.815.460.606         | -                     |
| 60    | Cộng chi phí tài chính   |             | <b>6.834.682.878</b>  | <b>10.927.601</b>     |
| 62    | <b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                      | <b>32</b>   | <b>26.973.697.947</b> | <b>27.840.636.181</b> |
| 70    | <b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>                                       |             | <b>7.014.609.099</b>  | <b>4.434.504.552</b>  |
|       | <b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                          |             |                       |                       |
| 71    | 7.1 Thu nhập khác  |             | 18.182.520            | 899.555.217           |
| 72    | 7.2 Chi phí khác   |             | 108.429.852           | 8.701.579             |
| 80    | Cộng kết quả hoạt động khác  |             | <b>(90.247.332)</b>   | <b>890.853.638</b>    |
| 90    | <b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>                     |             | <b>6.924.361.767</b>  | <b>5.325.358.190</b>  |
| 91    | 8.1 Lợi nhuận đã thực hiện   |             | (2.903.444.065)       | 8.441.880.380         |
| 92    | 8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện                                       |             | 9.827.805.832         | (3.116.522.190)       |
| 100   | <b>IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                                       | <b>33</b>   | <b>579.860.655</b>    | -                     |
| 100.1 | 9.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                   |             | 579.860.655           | -                     |
| 200   | <b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>                          |             | <b>6.344.501.112</b>  | <b>5.325.358.190</b>  |

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2019

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------|---|-------------|----------|----------|
|       |   |             | VND      | VND      |
| 500   | <b>XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b> |             |          |          |
| 501   | 11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)   | 34          | 106      | 89       |

Đỗ Thị Thu Hiền  
Người lập

Vũ Thị Trà My  
Kế toán trưởng



PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

*Nguyễn Xuân Hưng*

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2020

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2019          | Năm 2018         |
|-------|--|-------------|-------------------|------------------|
|       |  |             | VND               | VND              |
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                |             |                   |                  |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp                                    |             | 6.924.361.767     | 5.325.358.190    |
| 02    | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             | 8.760.151.146     | (249.319.525)    |
| 03    | - Khấu hao tài sản cố định   |             | 911.893.019       | 345.490.056      |
| 04    | - Các khoản dự phòng   |             | 2.665.500.362     | 2.401.565.745    |
| 05    | - Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                             |             | 1.193.095         | 9.487.775        |
| 06    | - Chi phí lãi vay  |             | 6.815.460.606     | -                |
| 07    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (1.633.895.936)   | (3.005.863.101)  |
| 10    | 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ  |             | 21.358.042.228    | 11.036.320.310   |
| 11    | - Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL      |             | 21.358.042.228    | 11.036.320.310   |
| 18    | 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ  |             | (31.185.848.060)  | (7.919.798.120)  |
| 19    | - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL |             | (31.185.848.060)  | (7.919.798.120)  |
| 30    | 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                 |             | (261.527.616.398) | 8.192.560.855    |
| 31    | - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                  |             | 16.839.588.202    | (31.959.250)     |
| 32    | - Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                    |             | (130.154.301.370) | -                |
| 33    | - Tăng (giảm) các khoản cho vay  |             | (137.748.150.708) | 17.592.003.845   |
| 34    | - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS                              |             | 3.606.100.000     | 37.308.026       |
| 35    | - (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính                          |             | (2.521.262.531)   | -                |
| 36    | - (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính   |             | (3.452.855.755)   | 779.996.501      |
| 37    | - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp |             | (1.964.871.745)   | (3.665.114.098)  |
| 39    | - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác                                     |             | 1.079.300.681     | (9.347.057.717)  |
| 40    | - Tăng (giảm) các tài sản khác   |             | (2.689.464.621)   | (611.994.159)    |
| 41    | - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                   |             | 610.734.875       | (163.224.296)    |
| 42    | - Tăng (giảm) chi phí trả trước  |             | 1.442.558.281     | 1.669.489.853    |
| 44    | - Lãi vay đã trả   |             | (6.832.242.746)   | -                |
| 45    | - Tăng, (giảm) phải trả cho người bán  |             | 716.248.400       | 4.000.000.000    |
| 46    | - Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                            |             | (135.428.982)     | 429.970.852      |
| 47    | - Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)     |             | (414.720.703)     | (98.276.600)     |
| 48    | - Tăng, (giảm) phải trả người lao động   |             | (230.000.000)     | 230.000.000      |
| 50    | - Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác   |             | 928.183.574       | (14.459.671.495) |
| 51    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | 1.121.650.000     | 6.245.000.000    |
| 52    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (1.728.681.250)   | (857.588.160)    |
| 60    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                    |             | (255.670.909.317) | 9.941.444.157    |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm 2019                | Năm 2018              |
|-------|---|-------------|-------------------------|-----------------------|
|       |   |             | VND                     | VND                   |
|       | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |             |                         |                       |
| 61    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác |             | (11.944.053.940)        | (181.816.000)         |
| 62    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                       |             | 18.181.818              | -                     |
| 65    | 3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn        |             | 1.615.714.118           | 3.005.863.101         |
| 70    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  |             | <b>(10.310.158.004)</b> | <b>2.824.047.101</b>  |
|       | <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |             |                         |                       |
| 73    | 1. Tiền vay gốc   |             | 414.695.218.923         | -                     |
| 74    | 2. Tiền chi trả nợ gốc vay  |             | (179.395.218.923)       | -                     |
| 80    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                       |             | <b>235.300.000.000</b>  | -                     |
| 90    | <b>IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm</b>   |             | <b>(30.681.067.321)</b> | <b>12.765.491.258</b> |
| 101   | <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                                      |             | <b>64.043.866.369</b>   | <b>51.287.862.886</b> |
| 101.1 | - Tiền  |             | 18.943.866.369          | 51.187.862.886        |
| 101.2 | - Các khoản tương đương tiền  |             | 45.100.000.000          | 100.000.000           |
| 102   | - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                 |             | (1.193.095)             | (9.487.775)           |
| 103   | <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>                                    | 4           | <b>33.361.605.953</b>   | <b>64.043.866.369</b> |
| 103.1 | - Tiền  |             | 29.861.605.953          | 18.943.866.369        |
| 103.2 | - Các khoản tương đương tiền  |             | 3.500.000.000           | 45.100.000.000        |

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**  
Năm 2019

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm 2019                | Năm 2018                 |
|-------|---|-------------|-------------------------|--------------------------|
|       |   |             | VND                     | VND                      |
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                            |             |                         |                          |
| 01    | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng   |             | 3.617.878.298.880       | 7.137.363.681.800        |
| 02    | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng   |             | (3.792.926.655.380)     | (6.043.681.416.650)      |
| 07    | 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                             |             | 110.830.537.084         | (1.185.330.522.956)      |
| 11    | 4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng  |             | (7.190.763.493)         | (8.589.078.414)          |
| 14    | 5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán   |             | 1.146.513.035.879       | 1.215.802.325.471        |
| 15    | 6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán   |             | (1.146.513.035.879)     | (1.215.802.325.471)      |
| 20    | <b>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>   |             | <b>(71.408.582.909)</b> | <b>(100.237.336.220)</b> |
| 30    | <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>                            |             | <b>216.844.317.225</b>  | <b>317.081.653.445</b>   |
| 31    | Tiền gửi ngân hàng đầu năm:   |             | 216.844.317.225         | 317.081.653.445          |
| 32    | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý |             | 214.566.155.873         | 302.515.286.894          |
| 34    | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán   |             | 2.194.768.777           | 14.482.973.976           |
| 35    | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành  |             | 83.392.575              | 83.392.575               |
| 40    | <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>                          | 24          | <b>145.435.734.316</b>  | <b>216.844.317.225</b>   |
| 41    | Tiền gửi ngân hàng cuối năm:  |             | 145.435.734.316         | 216.844.317.225          |
| 42    | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý |             | 142.263.168.721         | 214.566.155.873          |
| 44    | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán   |             | 3.089.173.020           | 2.194.768.777            |
| 45    | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành  |             | 83.392.575              | 83.392.575               |



Đỗ Thị Thu Hiền  
Người lập



Vũ Thị Trà My  
Kế toán trưởng




PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH  
*Nguyễn Xuân Hùng*  
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2020



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
Năm 2019

| CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Số dư đầu năm           |                         | Số tăng/giảm         |                    |                      |                    | Số dư cuối năm          |                         |
|---|-------------|-------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|-------------------------|-------------------------|
|   |             |                         |                         | Năm 2018             |                    | Năm 2019             |                    |                         |                         |
|   |             | 01/01/2018              | 01/01/2019              | Tăng                 | Giảm               | Tăng                 | Giảm               | 31/12/2018              | 31/12/2019              |
|   |             | VND                     | VND                     | VND                  | VND                | VND                  | VND                | VND                     | VND                     |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                    |             | 665.852.970.360         | 665.852.970.360         | -                    | -                  | -                    | -                  | 665.852.970.360         | 665.852.970.360         |
| 1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 598.413.000.000         | 598.413.000.000         | -                    | -                  | -                    | -                  | 598.413.000.000         | 598.413.000.000         |
| 1.2 Thặng dư vốn cổ phần  |             | 67.439.970.360          | 67.439.970.360          | -                    | -                  | -                    | -                  | 67.439.970.360          | 67.439.970.360          |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                               |             | 3.375.291.013           | 3.375.291.013           | -                    | -                  | -                    | -                  | 3.375.291.013           | 3.375.291.013           |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                   |             | 3.364.941.013           | 3.364.941.013           | -                    | -                  | -                    | -                  | 3.364.941.013           | 3.364.941.013           |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý          |             | (12.500.000.000)        | (12.500.000.000)        | -                    | -                  | -                    | -                  | (12.500.000.000)        | (12.500.000.000)        |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối                                     |             | (51.946.639.512)        | (47.121.281.322)        | 5.325.358.190        | 500.000.000        | 6.344.501.112        | 500.000.000        | (47.121.281.322)        | (41.276.780.210)        |
| 5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                             |             | (46.122.293.525)        | (38.180.413.145)        | 8.441.880.380        | 500.000.000        | (3.483.304.720)      | 500.000.000        | (38.180.413.145)        | (42.163.717.865)        |
| 5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện                                    |             | (5.824.345.987)         | (8.940.868.177)         | (3.116.522.190)      | -                  | 9.827.805.832        | -                  | (8.940.868.177)         | 886.937.655             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |             | <b>608.146.562.874</b>  | <b>612.971.921.064</b>  | <b>5.325.358.190</b> | <b>500.000.000</b> | <b>6.344.501.112</b> | <b>500.000.000</b> | <b>612.971.921.064</b>  | <b>618.816.422.176</b>  |
| II. Thu nhập toàn diện khác                                     |             |                         |                         |                      |                    |                      |                    |                         |                         |
| 1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán |             | (12.500.000.000)        | (12.500.000.000)        | -                    | -                  | -                    | -                  | (12.500.000.000)        | (12.500.000.000)        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |             | <b>(12.500.000.000)</b> | <b>(12.500.000.000)</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>           | <b>-</b>             | <b>-</b>           | <b>(12.500.000.000)</b> | <b>(12.500.000.000)</b> |

  
Đỗ Thị Thu Hiền  
Người lập

  
Vũ Thị Trà My  
Kế toán trưởng



PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH  
*Nguyễn Xuân Hùng*

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2019

**1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 02 năm 2011.

Trụ sở của Công ty tại: Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, T.p Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 598.413.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 598.413.000.000 đồng; tương đương 59.841.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 21 tháng 07 năm 2010 với mã giao dịch là PSI.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

| Tên đơn vị                | Nơi thành lập và hoạt động  |
|---------------------------|---|
| Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | Lầu 1 tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh   |
| Chi nhánh Vũng Tàu        | Tầng 5, tòa nhà Silver Sea, số 47 Ba Cu, TP. Vũng Tàu   |
| Chi nhánh Đà Nẵng         | Tầng G và Tầng 1 tòa nhà PVComBank Đà Nẵng, lô A2.1, đường 30 tháng 4, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng |

**1.2 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tư vấn tài chính; Bảo lãnh phát hành chứng khoán và Lưu ký chứng khoán.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

**2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

**2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính****a) Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

**b) Nguyên tắc phân loại**

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dùng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:** là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:** là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

*c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chi tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

## 2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

## 2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>                     | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                       |
| Từ ba (03) năm trở lên                       | 100%                      |

**2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                     |             |
|-------------------------------------|-------------|
| - Phương tiện vận tải               | 06- 10 năm  |
| - Thiết bị văn phòng                | 03- 07 năm  |
| - Các tài sản khác                  | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế | 02 - 06 năm |

**2.9 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản vay:** phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:** phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

**2.11 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.12 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí hoạt động công ty chứng khoán, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.13 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý được phản ánh khi đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý. Tài sản được đánh giá lại bao gồm: tài sản tài chính sẵn sàng để bán; tài sản cố định; hoặc đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản (nếu có).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



**2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

**2.15 . Doanh thu, thu nhập***Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

**2.16 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

**2.17 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

*Doanh thu tài chính bao gồm*

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

*Chi phí hoạt động tài chính bao gồm*

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

**2.18 . Các khoản thuế****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019.

**2.19 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.



**2.20 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.21 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM**

|                                | <u>Khối lượng giao dịch chứng<br/>khoán thực hiện trong năm</u> | <u>Giá trị khối lượng giao dịch<br/>chứng khoán thực hiện trong năm</u><br>VND |
|--------------------------------|---|--|
| <b>Của Công ty Chứng khoán</b> | <b>26.294.608</b>   | <b>1.139.509.234.708</b>   |
| - Cổ phiếu                     | 16.448.600  | 124.074.727.700  |
| - Trái phiếu                   | 9.846.008   | 1.015.434.507.008  |
| <b>Của nhà đầu tư</b>          | <b>526.806.243</b>  | <b>10.412.459.435.584</b>  |
| - Cổ phiếu                     | 497.661.959   | 7.430.028.896.260  |
| - Trái phiếu                   | 28.819.604  | 2.981.403.662.624  |
| - Chứng khoán khác             | 324.680   | 1.026.876.700  |
|                                | <u><b>553.100.851</b></u>                                       | <u><b>11.551.968.670.292</b></u>   |

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|   | <u>31/12/2019</u><br>VND     | <u>01/01/2019</u><br>VND     |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                                    | 233.910.893                  | 50.049.358                   |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty            | 18.106.504.012               | 18.890.611.795               |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 11.521.191.048               | 3.205.216                    |
| Các khoản tương đương tiền                          | 3.500.000.000                | 45.100.000.000               |
|   | <u><b>33.361.605.953</b></u> | <u><b>64.043.866.369</b></u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm đến 5,4%/năm.

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, T.p Hà Nội, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH****a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

|                   | 31/12/2019            |                       | 01/01/2019            |                       |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                   | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        |
|                   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| Cổ phiếu niêm yết | 18.914.374.685        | 19.801.312.340        | 35.753.962.887        | 26.813.094.710        |
|                   | <b>18.914.374.685</b> | <b>19.801.312.340</b> | <b>35.753.962.887</b> | <b>26.813.094.710</b> |

**b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

|                                 | 31/12/2019             |                        | 01/01/2019             |                        |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         |
|                                 | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| Cổ phiếu chưa niêm yết          | 214.046.548.218        | 201.546.548.218        | 217.652.648.218        | 205.152.648.218        |
| Ủy thác quản lý danh mục đầu tư | 4.900.000.000          | 4.900.000.000          | 4.900.000.000          | 4.900.000.000          |
|                                 | <b>218.946.548.218</b> | <b>206.446.548.218</b> | <b>222.552.648.218</b> | <b>210.052.648.218</b> |

**c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

|  | 31/12/2019             | 01/01/2019 |
|--|------------------------|------------|
|  | VND                    | VND        |
| Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm (1)                  | 80.000.000.000         | -          |
| Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát (2) | 50.154.301.370         | -          |
|  | <b>130.154.301.370</b> | <b>-</b>   |

(1) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 năm được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 7,1%/năm đến 7,3%/năm.

(2) Trái phiếu kỳ hạn 18 tháng của Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát, ngày đáo hạn 28 tháng 05 năm 2021, lãi suất trái phiếu 11%/năm và được thanh toán 06 tháng/lần. Ban giám đốc Công ty dự kiến sẽ đầu tư khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn này trong thời gian 06 tháng nên trình bày ở khoản mục các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

**d) Các khoản cho vay**

|                              | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
|                              | VND                    | VND                    |
| Hoạt động margin             | 386.756.810.025        | 243.028.150.385        |
| Hoạt động ứng trước tiền bán | 12.268.127.935         | 18.248.636.867         |
|                              | <b>399.024.937.960</b> | <b>261.276.787.252</b> |

e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)

|  | Giá mua                |                        | Giá thị trường         |                        | Chênh lệch đánh giá tăng |                  | Chênh lệch đánh giá giảm |                         | Giá trị đánh giá lại   |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
|  | 31/12/2019             | 01/01/2019             | 31/12/2019             | 01/01/2019             | 31/12/2019               | 01/01/2019       | 31/12/2019               | 01/01/2019              | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|  | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                      | VND              | VND                      | VND                     | VND                    | VND                    |
| <b>FVTPL</b>   | <b>18.914.374.685</b>  | <b>35.753.962.887</b>  | <b>19.801.312.340</b>  | <b>26.813.094.710</b>  | <b>1.779.293.348</b>     | <b>5.212.137</b> | <b>(892.355.693)</b>     | <b>(8.946.080.314)</b>  | <b>19.801.312.340</b>  | <b>26.813.094.710</b>  |
| Cổ phiếu niêm yết  | 18.914.374.685         | 35.753.962.887         | 19.801.312.340         | 26.813.094.710         | 1.779.293.348            | 5.212.137        | (892.355.693)            | (8.946.080.314)         | 19.801.312.340         | 26.813.094.710         |
| PPY  | 10.280.480.051         | 10.280.480.051         | 11.308.814.000         | 9.663.895.600          | 1.028.333.949            | -                | -                        | (616.584.451)           | 11.308.814.000         | 9.663.895.600          |
| VAF  | 18.669                 | 20.397.865.528         | 9.640                  | 12.236.011.200         | -                        | -                | (9.029)                  | (8.161.854.328)         | 9.640                  | 12.236.011.200         |
| PAI  | 5.018.100.000          | 5.018.100.000          | 4.767.195.000          | 4.867.557.000          | -                        | -                | (250.905.000)            | (150.543.000)           | 4.767.195.000          | 4.867.557.000          |
| PWA  | 1.392.534.906          | -                      | 2.138.760.000          | -                      | 746.225.094              | -                | -                        | -                       | 2.138.760.000          | -                      |
| Cổ phiếu khác  | 2.223.241.059          | 57.517.308             | 1.586.533.700          | 45.630.910             | 4.734.305                | 5.212.137        | (641.441.664)            | (17.098.535)            | 1.586.533.700          | 45.630.910             |
| <b>AFS</b>   | <b>218.946.548.218</b> | <b>222.552.648.218</b> | <b>206.446.548.218</b> | <b>210.052.648.218</b> | <b>-</b>                 | <b>-</b>         | <b>(12.500.000.000)</b>  | <b>(12.500.000.000)</b> | <b>206.446.548.218</b> | <b>210.052.648.218</b> |
| Cổ phiếu chưa niêm yết (**)                                  | 214.046.548.218        | 217.652.648.218        | 201.546.548.218        | 205.152.648.218        | -                        | -                | (12.500.000.000)         | (12.500.000.000)        | 201.546.548.218        | 205.152.648.218        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (*)           | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          | -                      | -                      | -                        | -                | (5.000.000.000)          | (5.000.000.000)         | -                      | -                      |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí Việt Nam (*) | 2.000.000.000          | 2.000.000.000          | -                      | -                      | -                        | -                | (2.000.000.000)          | (2.000.000.000)         | -                      | -                      |
| - Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí        | 3.000.000.000          | 3.000.000.000          | -                      | -                      | -                        | -                | (3.000.000.000)          | (3.000.000.000)         | -                      | -                      |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí         | 25.392.900.028         | 25.392.900.028         | 24.384.900.028         | 24.384.900.028         | -                        | -                | (1.008.000.000)          | (1.008.000.000)         | 24.384.900.028         | 24.384.900.028         |
| - Công ty Cổ phần Khí Công nghiệp Việt Nam (*)               | 4.800.000.000          | 4.800.000.000          | 4.608.000.000          | 4.608.000.000          | -                        | -                | (192.000.000)            | (192.000.000)           | 4.608.000.000          | 4.608.000.000          |
| - Công ty Cổ phần Khoáng sản Mạt Linh Quảng Ngãi (*)         | 7.650.000.000          | 7.650.000.000          | 6.350.000.000          | 6.350.000.000          | -                        | -                | (1.300.000.000)          | (1.300.000.000)         | 6.350.000.000          | 6.350.000.000          |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết khác                                | 166.203.648.190        | 169.809.748.190        | 166.203.648.190        | 169.809.748.190        | -                        | -                | -                        | -                       | 166.203.648.190        | 169.809.748.190        |
| Ủy thác quản lý danh mục đầu tư (**)                         | 4.900.000.000          | 4.900.000.000          | 4.900.000.000          | 4.900.000.000          | -                        | -                | -                        | -                       | 4.900.000.000          | 4.900.000.000          |
|  | <b>237.860.922.903</b> | <b>258.306.611.105</b> | <b>226.247.860.558</b> | <b>236.865.742.928</b> | <b>1.779.293.348</b>     | <b>5.212.137</b> | <b>(13.392.355.693)</b>  | <b>(21.446.080.314)</b> | <b>226.247.860.558</b> | <b>236.865.742.928</b> |

Ghi chú:

(\*) Căn cứ trên cơ sở thông tin thu thập được từ báo giá của các công ty chứng khoán và đánh giá của Ban Giám đốc, Công ty đã đánh giá giảm 12.500.000.000 đồng cho các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết (OTC). Công ty tin tưởng rằng các cơ sở thu thập được đã phản ánh thông tin về giao dịch trên thị trường của các khoản đầu tư này. Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết còn lại, do không có cơ sở xác định giá trị thị trường, giá trị đánh giá lại được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

(\*\*) Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty đang trực tiếp đầu tư vào các cổ phiếu chưa niêm yết với số tiền là 214.046.548.218 đồng, ủy thác đầu tư vào các cổ phiếu chưa niêm yết với số tiền là 4.900.000.000 đồng, chiếm 35,38% vốn chủ sở hữu. Công ty đang nỗ lực thỏa thuận với các nhà đầu tư, các cổ đông quan tâm có nhu cầu mua lại các cổ phiếu này để thực hiện chuyển nhượng nhằm đưa tỷ lệ sở hữu về đúng ngưỡng quy định tại Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 và Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính.

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, T.p Hà Nội, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

## 6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

|  | 31/12/2019            | 01/01/2019            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính                   | 2.521.262.531         | -                     |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 2.038.950.686         | 193.808.220           |
| Phải thu lãi hoạt động Margin                                  | 3.689.046.549         | 2.081.333.260         |
| Phải thu tiền lãi hợp đồng hợp tác đầu tư                      | 7.129.722.211         | 7.129.722.211         |
| Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp              | 15.773.340.073        | 12.167.325.569        |
| - Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán                      | 34.920.770            | 70.114.722            |
| - Phải thu hoạt động tư vấn                                    | 13.125.304.868        | 11.353.654.868        |
| - Phải thu các dịch vụ tài chính khác                          | 2.613.114.435         | 743.555.979           |
| Phải thu khác  | 51.960.158.786        | 53.039.459.467        |
| - Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư (*)                         | 34.000.000.000        | 35.000.000.000        |
| - Phải thu khác  | 17.960.158.786        | 18.039.459.467        |
|  | <b>83.112.480.836</b> | <b>74.611.648.727</b> |

(\*) Số dư phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư trị giá 34.000.000.000 đồng là khoản phải thu một nhóm các nhà đầu tư tại TP. Hồ Chí Minh theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Tại ngày 31/12/2019, các nhà đầu tư đã sử dụng giá trị các cổ phiếu sở hữu, tiền mặt và các giấy chứng nhận quyền sử dụng các lô đất tại TP. Hồ Chí Minh (Công ty đã ký hợp đồng với một công ty thẩm định giá độc lập để định giá các quyền sử dụng đất này trong năm 2019) và một số tài sản khác với tổng giá trị 57.660.694.534 đồng để đảm bảo khả năng thanh toán cho số dư nợ này. Mặt khác, trong năm 2019 Công ty đã thu hồi được 1.000.000.000 đồng, nhóm nhà đầu tư nêu trên đã ký thỏa thuận xác nhận nợ và cam kết thanh toán toàn bộ nghĩa vụ nợ trong năm 2020. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, giá trị quyền sử dụng đất nêu trên đã được định giá phù hợp với giá thị trường, tài sản bảo đảm có tính thanh khoản cao và Công ty có thể kiểm soát, định đoạt, thanh lý tài sản để thu hồi nợ, đồng thời giá trị có thể thu hồi đủ để bù đắp số dư các khoản phải thu có liên quan. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu này và đánh giá cao khả năng thu hồi toàn bộ khoản nợ trên trong năm 2020.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ**

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, T.p Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

|   | Giá trị phải thu<br>khó đòi | Năm nay               |                      |                      | Số cuối năm<br>VND    | Năm trước<br>VND      |
|---|-----------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   |                             | Số đầu năm            | Số trích lập         | Số hoàn nhập         |                       |                       |
| <b>Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn</b>       | <b>7.129.722.211</b>        | <b>7.129.722.211</b>  | -                    | -                    | <b>7.129.722.211</b>  | <b>7.129.722.211</b>  |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí                       | 7.129.722.211               | 7.129.722.211         | -                    | -                    | 7.129.722.211         | 7.129.722.211         |
| <b>Dự phòng khó đòi phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</b> | <b>12.196.887.976</b>       | <b>6.013.642.928</b>  | <b>2.239.244.102</b> | <b>(128.715.000)</b> | <b>8.124.172.030</b>  | <b>6.013.642.928</b>  |
| - Phải thu hoạt động môi giới   | 57.000.000                  | 57.000.000            | -                    | -                    | 57.000.000            | 57.000.000            |
| - Phải thu hoạt động tư vấn   | 11.095.704.868              | 5.374.365.208         | 2.120.604.660        | (128.715.000)        | 7.366.254.868         | 5.374.365.208         |
| - Phải thu các dịch vụ khác   | 1.044.183.108               | 582.277.720           | 118.639.442          | -                    | 700.917.162           | 582.277.720           |
| <b>Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác</b>                                  | <b>2.569.307.942</b>        | <b>935.231.072</b>    | <b>554.971.260</b>   | -                    | <b>1.490.202.332</b>  | <b>935.231.072</b>    |
| - Phải thu hợp đồng giao dịch ký quỹ                                      | 2.569.307.942               | 935.231.072           | 554.971.260          | -                    | 1.490.202.332         | 935.231.072           |
|   | <b>21.895.918.129</b>       | <b>14.078.596.211</b> | <b>2.794.215.362</b> | <b>(128.715.000)</b> | <b>16.744.096.573</b> | <b>14.078.596.211</b> |

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, T.p Hà Nội, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**8 . HÀNG TỒN KHO**

|                  | 31/12/2019           | 01/01/2019         |
|------------------|----------------------|--------------------|
|                  | VND                  | VND                |
| Công cụ, dụng cụ | 1.154.235.074        | 734.423.504        |
|                  | <b>1.154.235.074</b> | <b>734.423.504</b> |

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                 | 31/12/2019         | 01/01/2019         |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                 | VND                | VND                |
| Cước thuê kênh internet         | 135.692.310        | 116.069.126        |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 224.737.796        | 2.568.113          |
|                                 | <b>360.430.106</b> | <b>118.637.239</b> |

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

|   | 31/12/2019           | 01/01/2019           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Chi phí trả trước về thuê văn phòng         | 5.918.471.628        | 7.570.138.128        |
| Chi phí trả trước cước leased line Internet | 118.042.595          | 97.622.855           |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ       | 321.001.479          | 393.533.498          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác              | 155.755.584          | 136.327.953          |
|   | <b>6.513.271.286</b> | <b>8.197.622.434</b> |

**10 . CẦM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC DÀI HẠN**

|  | 31/12/2019           | 01/01/2019           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Đặt cọc thuê văn phòng                 | 1.560.297.250        | 1.555.378.000        |
| Cầm cố, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược khác | 19.000.000           | 19.000.000           |
|  | <b>1.579.297.250</b> | <b>1.574.378.000</b> |

**11 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|                                      | 31/12/2019           | 01/01/2019           |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | VND                  | VND                  |
| Chi phí xây dựng bộ chỉ số PVN-Index | 1.287.045.425        | 1.266.417.248        |
| Phải thu khác                        | 493.601.300          | 639.956.300          |
|                                      | <b>1.780.646.725</b> | <b>1.906.373.548</b> |



## 12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------|---|-------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |   |                                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2019           | 2.896.863.700                             | 14.716.916.352                      | 17.613.780.052        |
| Mua trong năm                 | -   | 9.011.559.300                       | 9.011.559.300         |
| Thanh lý, nhượng bán          | -   | (1.498.781.878)                     | (1.498.781.878)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2019</b>    | <b>2.896.863.700</b>                      | <b>22.229.693.774</b>               | <b>25.126.557.474</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |   |                                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2019           | 2.789.431.336                             | 14.443.986.306                      | 17.233.417.642        |
| Khấu hao trong năm            | 103.966.812                               | 354.106.548                         | 458.073.360           |
| Thanh lý, nhượng bán          | -   | (1.498.781.878)                     | (1.498.781.878)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2019</b>    | <b>2.893.398.148</b>                      | <b>13.299.310.976</b>               | <b>16.192.709.124</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |   |                                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2019           | 107.432.364                               | 272.930.046                         | 380.362.410           |
| <b>Tại ngày 31/12/2019</b>    | <b>3.465.552</b>                          | <b>8.930.382.798</b>                | <b>8.933.848.350</b>  |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.643.750.164 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

## 13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Phần mềm giao<br>dịch, kế toán<br>VND | Tài sản cố định vô<br>hình khác<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------|---------------------------------------|--|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                       |  |                       |
| Tại ngày 01/01/2019           | 13.629.492.695                        | 1.040.000.000                          | 14.669.492.695        |
| Mua trong năm                 | 9.666.307.340                         | -                                      | 9.666.307.340         |
| <b>Tại ngày 31/12/2019</b>    | <b>23.295.800.035</b>                 | <b>1.040.000.000</b>                   | <b>24.335.800.035</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                       |  |                       |
| Tại ngày 01/01/2019           | 13.384.235.763                        | 1.040.000.000                          | 14.424.235.763        |
| Khấu hao trong năm            | 453.819.659                           | -                                      | 453.819.659           |
| <b>Tại ngày 31/12/2019</b>    | <b>13.838.055.422</b>                 | <b>1.040.000.000</b>                   | <b>14.878.055.422</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                       |  |                       |
| Tại ngày 01/01/2019           | 245.256.932                           | -                                      | 245.256.932           |
| <b>Tại ngày 31/12/2019</b>    | <b>9.457.744.613</b>                  | <b>-</b>                               | <b>9.457.744.613</b>  |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.029.653.695 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, T.p Hà Nội, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

## 14 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

|                            | 31/12/2019            | 01/01/2019            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   |
| Tiền nộp ban đầu           | 120.000.000           | 120.000.000           |
| Tiền nộp bổ sung           | 12.862.003.382        | 11.380.706.799        |
| Tiền lãi phân bổ trong năm | 14.426.547            | 14.426.547            |
| <b>Số dư cuối năm</b>      | <b>12.996.429.929</b> | <b>11.515.133.346</b> |

## 15 . VAY VÀ NỢ

|               | 01/01/2019 | Số vay trong năm | Số trả trong năm  | 31/12/2019     |
|---------------|------------|------------------|-------------------|----------------|
|               | VND        | VND              | VND               | VND            |
| Vay ngắn hạn  | -          | 200.863.100.000  | (178.963.100.000) | 21.900.000.000 |
| Vay ngân hàng | -          | 200.863.100.000  | (178.963.100.000) | 21.900.000.000 |
|               | -          | 200.863.100.000  | (178.963.100.000) | 21.900.000.000 |

## Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

|   | 31/12/2019            | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|------------|
|   | VND                   | VND        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (1) | 20.900.000.000        | -          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Thái Hà (2)  | 1.000.000.000         | -          |
|   | <b>21.900.000.000</b> | <b>-</b>   |

## Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng

(1) Hợp đồng thấu chi số 01/2019/7740171/HĐTC ngày 27/08/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức thấu chi: 49.900.000.000 đồng;
- + Mục đích thấu chi: bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất thấu chi: 7,3%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các hợp đồng tiền gửi được quy định cụ thể tại Hợp đồng thấu chi với tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi là 50.000.000.000 đồng.

(2) Hợp đồng thấu chi số 01/2019/7740171/HĐTC ngày 08/11/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức thấu chi: 29.990.000.000 đồng;
- + Mục đích thấu chi: bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất thấu chi: 7,1%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các hợp đồng tiền gửi được quy định cụ thể tại Hợp đồng thấu chi với tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi là 30.000.000.000 đồng.

**16 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2019             | 01/01/2019 |
|--|------------------------|------------|
|  | VND                    | VND        |
| Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi (*) | 213.400.000.000        | -          |
|  | <b>213.400.000.000</b> | <b>-</b>   |

(\*) Thông tin về kết quả phát hành trái phiếu riêng lẻ

- + Tổng giá trị phát hành trái phiếu bao gồm cả 2 đợt: 400.000.000.000 đồng;
- + Kỳ hạn: 01 năm;
- + Mệnh giá: 100.000.000 đồng/1 trái phiếu;
- + Số lượng trái phiếu đã phát hành đến 31/12/2019: 2.134 trái phiếu;
- + Loại hình trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo
- + Lãi suất danh nghĩa: Lãi suất cố định 9,05%/năm;
- + Thời gian đăng ký và thanh toán mua trái phiếu: Đợt 1 đã hoàn thành trong năm 2019, đợt 2 từ 12/11/2019 đến ngày 06/03/2020;
- + Mục đích phát hành: tăng quy mô vốn hoạt động của doanh nghiệp.

**17 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

|   | 31/12/2019         | 01/01/2019         |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VND                | VND                |
| Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội          | 36.274.541         | 54.513.208         |
| Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh | 121.207.638        | 137.268.415        |
| Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán             | 615.177.949        | 763.006.837        |
|   | <b>772.660.128</b> | <b>954.788.460</b> |

**18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                     | 31/12/2019            | 01/01/2019           |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                     | VND                   | VND                  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Apax Holding | 4.000.000.000         | 4.000.000.000        |
| Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC  | 8.618.800.000         | -                    |
| Phải trả các đối tượng khác         | 758.521.188           | 42.272.788           |
|                                     | <b>13.377.321.188</b> | <b>4.042.272.788</b> |

**19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | 31/12/2019           | 01/01/2019         |
|----------------------------|----------------------|--------------------|
|                            | VND                  | VND                |
| Thuế Giá trị gia tăng      | 32.414.717           | 151.818.830        |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 494.279.916          | (85.580.739)       |
| Thuế Thu nhập cá nhân      | 511.128.811          | 821.675.753        |
| Các loại thuế khác         | 15.230.352           | -                  |
|                            | <b>1.053.053.796</b> | <b>887.913.844</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|  | 31/12/2019           | 01/01/2019         |
|--|----------------------|--------------------|
|  | VND                  | VND                |
| Chi phí lãi vay phải trả                 | 33.054.521           | -                  |
| Chi phí quản lý danh mục phải trả        | 165.000.000          | 105.000.000        |
| Chi phí lãi tiền gửi phải trả nhà đầu tư | -                    | 49.836.661         |
| Chi phí hoạt động công ty chứng khoán    | 967.488.177          | 416.753.302        |
|  | <b>1.165.542.698</b> | <b>571.589.963</b> |

## 21 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC

## a) Ngắn hạn

|                          | 31/12/2019           | 01/01/2019           |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
|                          | VND                  | VND                  |
| Nhận đặt cọc mua cổ phần | 6.240.000.000        | 6.240.000.000        |
|                          | <b>6.240.000.000</b> | <b>6.240.000.000</b> |

## b) Dài hạn

|                             | 31/12/2019        | 01/01/2019        |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
|                             | VND               | VND               |
| Nhận đặt cọc thuê văn phòng | 90.000.000        | 90.000.000        |
|                             | <b>90.000.000</b> | <b>90.000.000</b> |

## 22 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

|  | 31/12/2019            | 01/01/2019            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Phải trả cổ tức, lãi cổ tức cho nhà đầu tư | 20.962.365.710        | 19.852.053.804        |
| Tài sản thừa chờ giải quyết                | 1.027.648.903         | 1.027.648.903         |
|  | <b>21.990.014.613</b> | <b>20.879.702.707</b> |

## 23 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

## a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|   | Tỷ lệ (%)   | 31/12/2019 VND         | Tỷ lệ (%)   | 01/01/2019 VND         |
|---|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại chúng Việt Nam | 51,17%      | 306.226.740.000        | 51,17%      | 306.226.740.000        |
| SMBC Nikko Securities Inc.                      | 14,90%      | 89.163.000.000         | 14,90%      | 89.163.000.000         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Thành Việt     | 12,53%      | 75.000.000.000         | 12,53%      | 75.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần Hồng Ngân                       | 0,07%       | 441.000.000            | 5,40%       | 32.317.000.000         |
| Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)                   | 21,32%      | 127.582.260.000        | 15,99%      | 95.706.260.000         |
|   | <b>100%</b> | <b>598.413.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>598.413.000.000</b> |

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, T.p Hà Nội, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

## b) Lợi nhuận chưa phân phối

|                                       | 31/12/2019              | 01/01/2019              |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                       | VND                     | VND                     |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | (42.163.717.865)        | (38.180.413.145)        |
| Lợi nhuận chưa thực hiện              | 886.937.655             | (8.940.868.177)         |
|                                       | <b>(41.276.780.210)</b> | <b>(47.121.281.322)</b> |

## c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

|   | Năm 2019                | Năm 2018                |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước   | (38.180.413.145)        | (46.122.293.525)        |
| Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính   | -                       | (3.116.522.190)         |
| Lãi/lỗ đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm   | (3.483.304.720)         | 8.441.880.380           |
| Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính | (41.663.717.865)        | (37.680.413.145)        |
| Số trích các quỹ từ lợi nhuận   | (500.000.000)           | (500.000.000)           |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi  | (500.000.000)           | (500.000.000)           |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính                             | <b>(42.163.717.865)</b> | <b>(38.180.413.145)</b> |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ- ĐHĐCĐ-CKDK ngày 26 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 như sau:

|  | Số tiền       |
|--|---------------|
|  | VND           |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.325.358.190 |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi           | 500.000.000   |

## 24 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

|  | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 142.263.168.721        | 214.566.155.873        |
| 1. Nhà đầu tư trong nước   | 142.263.168.721        | 214.566.155.873        |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư             | 3.089.173.020          | 2.194.768.777          |
| 1. Nhà đầu tư trong nước   | 2.572.058.066          | 1.721.011.656          |
| 2. Nhà đầu tư nước ngoài   | 517.114.954            | 473.757.121            |
| Tiền gửi của tổ chức phát hành   | 83.392.575             | 83.392.575             |
| 1. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành                            | 83.392.575             | 83.392.575             |
|  | <b>145.435.734.316</b> | <b>216.844.317.225</b> |

## 25 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

|  | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| 1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 145.352.341.741        | 216.760.924.650        |
| 1.1 Nhà đầu tư trong nước  | 144.835.226.787        | 216.287.167.529        |
| 1.2 Nhà đầu tư nước ngoài  | 517.114.954            | 473.757.121            |
|  | <b>145.352.341.741</b> | <b>216.760.924.650</b> |

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, T.p Hà Nội, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

## 26 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

|  | 31/12/2019        | 01/01/2019        |
|--|-------------------|-------------------|
|  | VND               | VND               |
| Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư | 83.392.575        | 83.392.575        |
|  | <u>83.392.575</u> | <u>83.392.575</u> |

## 27 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

|   | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| 1. Phải trả nghiệp vụ margin                              | 390.445.856.574        | 245.109.483.645        |
| 1.1 Phải trả gốc margin                                   | 386.756.810.025        | 243.028.150.385        |
| <i>Nhà đầu tư trong nước</i>                              | 386.756.810.025        | 243.028.150.385        |
| 1.2 Phải trả lãi margin                                   | 3.689.046.549          | 2.081.333.260          |
| <i>Nhà đầu tư trong nước</i>                              | 3.689.046.549          | 2.081.333.260          |
| 2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán      | 12.268.127.935         | 18.248.636.867         |
| 2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 12.268.127.935         | 18.248.636.867         |
| <i>Nhà đầu tư trong nước</i>                              | 12.268.127.935         | 18.248.636.867         |
|   | <u>402.713.984.509</u> | <u>263.358.120.512</u> |

28 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

|  | Số lượng bán | Tổng giá trị bán<br>VND | Tổng giá vốn<br>VND    | Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay |                      | Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước |          |
|--|--------------|-------------------------|------------------------|---------------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------|
|  |              |                         |                        | Lãi                             | Lỗ                   | Lãi                               | Lỗ       |
|  |              |                         |                        | VND                             | VND                  | VND                               | VND      |
| - Công ty Cổ phần ô tô TMT                       | 7.399.370    | 51.580.615.200          | 49.945.785.903         | 1.634.829.297                   | -                    | -                                 | -        |
| - Công ty Cổ phần Phân lân Nung<br>cháy Văn Điển | 1.092.500    | 12.236.000.000          | 20.397.846.859         | -                               | 8.161.846.859        | -                                 | -        |
| - Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu<br>khí        | 326.900      | 6.912.110.000           | 2.213.565.094          | 4.698.544.906                   | -                    | -                                 | -        |
| - Công ty Cổ phần Fecon                          | 39.460       | 591.546.000             | 577.943.853            | 13.602.147                      | -                    | -                                 | -        |
| - Các chứng khoán khác                           | 4.924.544    | 507.795.708.460         | 506.891.447.589        | 1.236.920.120                   | 332.659.249          | 231.870.000                       | -        |
|  |              | <b>579.115.979.660</b>  | <b>580.026.589.298</b> | <b>7.583.896.470</b>            | <b>8.494.506.108</b> | <b>231.870.000</b>                | <b>-</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ**

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, T.p Hà Nội,  
Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**28 . THU NHẬP**

**b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

|                   | Giá trị mua theo sổ<br>kế toán<br>VND | Giá trị thị trường/<br>Giá trị hợp lý<br>VND | Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2019 |                      | Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2019 |                        | Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán |                         |
|-------------------|---------------------------------------|--|---|----------------------|---|------------------------|----------------------------------|-------------------------|
|                   |                                       |  | Đánh giá tăng                               | Đánh giá giảm        | Đánh giá tăng                               | Đánh giá giảm          | Đánh giá tăng                    | Đánh giá giảm           |
|                   |                                       |  | VND   | VND                  | VND   | VND                    | VND                              | VND                     |
| <b>FVTPL</b>      | <b>18.914.374.685</b>                 | <b>19.801.312.340</b>                        | <b>1.779.293.348</b>                        | <b>(892.355.693)</b> | <b>5.212.137</b>                            | <b>(8.946.080.314)</b> | <b>31.185.848.060</b>            | <b>(21.358.042.228)</b> |
| Cổ phiếu niêm yết | 18.914.374.685                        | 19.801.312.340                               | 1.779.293.348                               | (892.355.693)        | 5.212.137                                   | (8.946.080.314)        | 31.185.848.060                   | (21.358.042.228)        |
| - PPY             | 10.280.480.051                        | 11.308.814.000                               | 1.028.333.949                               | -                    | -   | (616.584.451)          | 4.677.736.700                    | (3.032.818.300)         |
| - VAP             | 18.669                                | 9.640  | -   | (9.029)              | -   | (8.161.854.328)        | 9.363.598.459                    | (1.201.753.160)         |
| - PAI             | 5.018.100.000                         | 4.767.195.000                                | -   | (250.905.000)        | -   | (150.543.000)          | -                                | (100.362.000)           |
| - PWA             | 1.392.534.906                         | 2.138.760.000                                | 746.225.094                                 | -                    | -   | -                      | 4.914.700.000                    | (4.168.474.906)         |
| - Cổ phiếu khác   | 2.223.241.059                         | 1.586.533.700                                | 4.734.305                                   | (641.441.664)        | 5.212.137                                   | (17.098.535)           | 12.229.812.901                   | (12.854.633.862)        |
|                   | <b>18.914.374.685</b>                 | <b>19.801.312.340</b>                        | <b>1.779.293.348</b>                        | <b>(892.355.693)</b> | <b>5.212.137</b>                            | <b>(8.946.080.314)</b> | <b>31.185.848.060</b>            | <b>(21.358.042.228)</b> |



c) **Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, AFS**

|  | Năm 2019              | Năm 2018              |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Từ tài sản tài chính FVTPL                 | 3.584.987.732         | 3.432.415.481         |
| Từ các khoản cho vay                       | 38.118.096.405        | 34.487.610.558        |
| Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 455.081.500           | 295.316.500           |
|  | <b>42.158.165.637</b> | <b>38.215.342.539</b> |

d) **Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

|   | Năm 2019             | Năm 2018             |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Thu nhập hoạt động khác   | 6.775.244.676        | 3.206.802.428        |
| <i>Trong đó:</i>  |                      |                      |
| - Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành | 408.508.141          | 409.051.179          |
| - Doanh thu khác  | 6.366.736.535        | 2.797.751.249        |
| Thu nhập thuần hoạt động khác   | <b>6.775.244.676</b> | <b>3.206.802.428</b> |

29 **. CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

|  | Năm 2019             | Năm 2018             |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác  | 6.816.384.159        | 7.930.307.486        |
| - Chi phí dịch vụ tài chính khác   | 4.269.523.239        | 5.448.220.001        |
| - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán | 2.546.860.920        | 2.482.087.485        |
|  | <b>6.816.384.159</b> | <b>7.930.307.486</b> |

30 **. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | Năm 2019             | Năm 2018             |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 6.521.645            | 10.043.015           |
| - <i>Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i> | <i>6.521.645</i>     | <i>10.043.015</i>    |
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn         | 1.615.714.118        | 3.005.863.101        |
|   | <b>1.622.235.763</b> | <b>3.015.906.116</b> |

## 31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                       | Năm 2019             | Năm 2018          |
|---------------------------------------|----------------------|-------------------|
|                                       | VND                  | VND               |
| Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái         | 19.222.272           | 10.927.601        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 18.029.177           | 1.439.826         |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 1.193.095            | 9.487.775         |
| Chi phí lãi vay                       | 6.815.460.606        | -                 |
|                                       | <b>6.834.682.878</b> | <b>10.927.601</b> |

## 32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

|                                       | Năm 2019              | Năm 2018              |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | VND                   | VND                   |
| Chi phí lương và các khoản theo lương | 8.873.018.583         | 9.579.958.905         |
| Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN  | 2.383.066.500         | 2.438.765.700         |
| Chi phí vật tư văn phòng              | 412.599.714           | 320.647.311           |
| Chi phí công cụ, dụng cụ              | 292.591.867           | 289.167.158           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT          | 347.294.176           | 296.790.048           |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí           | 2.610.749.230         | 1.849.268.130         |
| Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng   | 118.639.442           | (80.521.740)          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 6.096.575.690         | 7.430.885.341         |
| Chi phí khác                          | 5.839.162.745         | 5.715.675.328         |
|                                       | <b>26.973.697.947</b> | <b>27.840.636.181</b> |

## 33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|  | Năm 2019           | Năm 2018            |
|--|--------------------|---------------------|
|  | VND                | VND                 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                            | 6.924.361.767      | 5.325.358.190       |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                    | 108.429.852        | -                   |
| - Chi phí không hợp lệ                                       | 108.429.852        | -                   |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                    | (4.133.488.346)    | (5.325.358.190)     |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                | (1.536.075.810)    | (2.767.433.208)     |
| - Chuyển lỗ các năm trước                                    | (2.597.412.536)    | (2.557.924.982)     |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                      | 2.899.303.273      | -                   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%) | <b>579.860.655</b> | <b>-</b>            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm                  | (85.580.739)       | (85.580.739)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm                  | -                  | -                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm                 | <b>494.279.916</b> | <b>(85.580.739)</b> |

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, T.p Hà Nội, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|   | Năm 2019      | Năm 2018      |
|---|---------------|---------------|
|   | VND           | VND           |
| Tổng lợi nhuận sau thuế                         | 6.344.501.112 | 5.325.358.190 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông        | 6.344.501.112 | 5.325.358.190 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 59.841.300    | 59.841.300    |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>106</b>    | <b>89</b>     |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|  | Giá trị sổ kế toán     |                         |                        |                         |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|  | 31/12/2019             |                         | 01/01/2019             |                         |
|  | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 33.361.605.953         | -                       | 64.043.866.369         | -                       |
| Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ                                      | 19.801.312.340         | -                       | 26.813.094.710         | -                       |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn  | 130.154.301.370        | -                       | -                      | -                       |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán  | 206.446.548.218        | -                       | 210.052.648.218        | -                       |
| Các khoản cho vay  | 399.024.937.960        | -                       | 261.276.787.252        | -                       |
| Các khoản phải thu, phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp, phải thu khác | 83.112.480.836         | (16.744.096.573)        | 74.611.648.727         | (14.078.596.211)        |
|  | <b>871.901.186.677</b> | <b>(16.744.096.573)</b> | <b>636.798.045.276</b> | <b>(14.078.596.211)</b> |
|  |                        |                         | 31/12/2019             | 01/01/2019              |
|  |                        |                         | VND                    | VND                     |
| Vay và nợ  |                        |                         | 235.300.000.000        | -                       |
| Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác        |                        |                         | 36.139.995.929         | 25.876.763.955          |
| Chi phí phải trả   |                        |                         | 1.165.542.698          | 571.589.963             |
|  |                        |                         | <b>272.605.538.627</b> | <b>26.448.353.918</b>   |

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

|   | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|---|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2019</b>                      |                              |                                |                   |                        |
| Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 19.801.312.340               | -                              | -                 | 19.801.312.340         |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán               | 206.446.548.218              | -                              | -                 | 206.446.548.218        |
|   | <u>226.247.860.558</u>       | <u>-</u>                       | <u>-</u>          | <u>226.247.860.558</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b>                      |                              |                                |                   |                        |
| Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 26.813.094.710               | -                              | -                 | 26.813.094.710         |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán               | 210.052.648.218              | -                              | -                 | 210.052.648.218        |
|   | <u>236.865.742.928</u>       | <u>-</u>                       | <u>-</u>          | <u>236.865.742.928</u> |

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|   | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND            |
|---|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2019</b>                |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 33.361.605.953               | -                              | -                 | 33.361.605.953         |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 130.154.301.370              | -                              | -                 | 130.154.301.370        |
| Các khoản cho vay                         | 399.024.937.960              | -                              | -                 | 399.024.937.960        |
| Các khoản phải thu                        | 66.368.384.263               | -                              | -                 | 66.368.384.263         |
|   | <b>628.909.229.546</b>       | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>628.909.229.546</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b>                |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 64.043.866.369               | -                              | -                 | 64.043.866.369         |
| Các khoản cho vay                         | 261.276.787.252              | -                              | -                 | 261.276.787.252        |
| Các khoản phải thu                        | 60.533.052.516               | -                              | -                 | 60.533.052.516         |
|   | <b>385.853.706.137</b>       | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>385.853.706.137</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|   | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND            |
|---|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2019</b>  |                              |                                |                   |                        |
| Vay và nợ   | 235.300.000.000              | -                              | -                 | 235.300.000.000        |
| Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác | 36.049.995.929               | 90.000.000                     | -                 | 36.139.995.929         |
| Chi phí phải trả  | 1.165.542.698                | -                              | -                 | 1.165.542.698          |
|   | <b>272.515.538.627</b>       | <b>90.000.000</b>              | <b>-</b>          | <b>272.605.538.627</b> |

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, T.p Hà Nội, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

|   | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND           |
|---|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b>  |                              |                                |                   |                       |
| Phải trả người bán,<br>phải trả hoạt động<br>giao dịch chứng<br>khoán và phải trả<br>khác | 25.786.763.955               | 90.000.000                     | -                 | 25.876.763.955        |
| Chi phí phải trả  | 571.589.963                  | -                              | -                 | 571.589.963           |
|   | <u>26.358.353.918</u>        | <u>90.000.000</u>              | <u>-</u>          | <u>26.448.353.918</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, T.p Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

|                               | Hoạt động môi giới,<br>lưu ký chứng khoán | Hoạt động đầu tư tự<br>doanh | Hoạt động tư vấn<br>tài chính, bảo lãnh<br>phát hành | Các hoạt động khác     | Tổng cộng toàn<br>doanh nghiệp |
|-------------------------------|---|------------------------------|--|------------------------|--------------------------------|
|                               | VND                                       | VND                          | VND  | VND                    | VND                            |
| Doanh thu hoạt động           | 21.701.978.192                            | 43.529.484.996               | 12.185.226.969                                       | 44.893.341.081         | 122.310.031.238                |
| Chi phí hoạt động             | 32.785.596.973                            | 31.086.762.660               | 12.420.533.285                                       | 6.816.384.159          | 83.109.277.077                 |
| Doanh thu không phân bổ       | -   | -                            | -  | 1.622.235.763          | 1.622.235.763                  |
| Chi phí không phân bổ         | -   | -                            | -  | 33.808.380.825         | 33.808.380.825                 |
| <b>Kết quả hoạt động</b>      | <b>(11.083.618.781)</b>                   | <b>12.442.722.336</b>        | <b>(235.306.316)</b>                                 | <b>5.890.811.860</b>   | <b>7.014.609.099</b>           |
| Tài sản bộ phận trực tiếp     | 151.726.719.101                           | 304.331.056.098              | 85.191.520.015                                       | 313.866.288.660        | 855.115.583.874                |
| Tài sản không phân bổ         | -   | -                            | -  | -                      | 45.894.238.864                 |
| <b>Tổng tài sản</b>           | <b>151.726.719.101</b>                    | <b>304.331.056.098</b>       | <b>85.191.520.015</b>                                | <b>313.866.288.660</b> | <b>901.009.822.738</b>         |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | 49.815.573.921                            | 99.919.291.152               | 27.970.449.027                                       | 103.049.940.028        | 280.755.254.128                |
| Nợ phải trả không phân bổ     | -   | -                            | -  | -                      | 1.438.146.434                  |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>       | <b>49.815.573.921</b>                     | <b>99.919.291.152</b>        | <b>27.970.449.027</b>                                | <b>103.049.940.028</b> | <b>282.193.400.562</b>         |

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, T.p Hà Nội, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

|                                       | Mối quan hệ                   | Năm 2019<br>VND | Năm 2018<br>VND |
|---------------------------------------|-------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Doanh thu</b>                      |                               |                 |                 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (1)         | Bên liên quan của cổ đông lớn | 7.111.794.815   | 5.854.260.935   |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (2) | Cổ đông lớn                   | 315.000.000     | 300.000.000     |

(1) bao gồm doanh thu phí lưu ký và phí vận hành bộ chỉ số PVN-Index

(2) bao gồm doanh thu phí tư vấn và phí dịch vụ quản lý cổ đông.

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:


|  | Mối quan hệ                  | 31/12/2019<br>VND | 01/01/2019<br>VND |
|--|------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Tiền gửi</b>  |                              |                   |                   |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam                        | Công ty mẹ                   | 11.336.879.476    | 7.017.100.363     |
| <b>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</b> |                              |                   |                   |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                | Bên liên quan của Công ty mẹ | 1.590.607.324     | 270.848.868       |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam                        | Công ty mẹ                   | 35.000.000        | 35.000.000        |

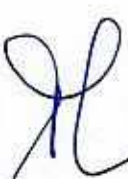
Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|  | Năm 2019<br>VND | Năm 2018<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Thu nhập của Giám đốc Công ty  | 238.280.000     | 622.320.000     |
| Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 2.536.486.112   | 1.991.860.357   |

**39 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

  
 Đỗ Thị Thu Hiền  
 Người lập

  
 Vũ Thị Trà My  
 Kế toán trưởng


PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

Nguyễn Xuân Hồng

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2020